CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
------o0o------

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303366525
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.29 14:47:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------o0o--------
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Trang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Trang

- Mã chứng khoán: TFC
- Địa chỉ: Lô A14b KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp.HCM, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 3780 0900 Fax: 028 3780 0735
- Email: info@trangsgroup.com Website: https://trangcorporation.vn/

2. Nội dung thông tin công bố

- **BCTC soát xét bán niên 2026:**

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên 2026 được soát xét):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên 2026 được soát xét):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2026 tại đường dẫn: https://trangcorporation.vn/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ

Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:
- BCTC

M.S.D.N: 0303366525-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
H.NHÀ BÈ - T.P HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc
Trương Văn Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
-----o0o-----
V/v: Giải trình liên quan số liệu biến động BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------o0o----------

Tp. HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên 2026 (báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất) theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty cổ phần Trang (mã chứng khoán: TFC) xin được thuyết minh như sau:

1. Chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025

Lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và hợp nhất bán niên 2026 tăng/ giảm so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	6T2026	6T2025	% thay đổi
Báo cáo tài chính riêng			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54,8	61,7	-11%
Báo cáo tài chính hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,7	71,5	-33%

Nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận kỳ này của báo cáo tài chính riêng và hợp nhất biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của xung đột của khu vực Trung Đông từ đầu năm 2026 khiến các chi phí đầu vào đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến giá vốn công ty tăng 12% so với cùng kỳ và lợi nhuận gộp giảm 32% so với cùng kỳ. Về mặt doanh thu không có thay đổi lớn, doanh thu 6T đầu năm 2026 đạt 441 tỷ đồng, tăng nhẹ so với 440 tỷ đồng của 6T năm 2025.

2. Chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 trước và sau soát xét

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	6T2026 Số tự lập	6T2026 Sau soát xét	% thay đổi
Báo cáo tài chính hợp nhất			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	445,2	445,2	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,7	41,9	-12%

Nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận của báo cáo tài chính hợp nhất biến động giảm hơn 5% so với báo cáo trước soát xét là do ảnh hưởng của phần lợi nhuận của công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm sau khi soát xét. Cụ thể, do dựa trên các thông tin thu thập thêm và đánh giá lại sau ngày phát hành Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 nên trên nguyên tắc thận trọng công ty liên kết đã ghi nhận ý kiến của kiểm toán viên và điều chỉnh chi phí hoạt động doanh nghiệp cho kỳ 6T đầu năm 2026 đảm bảo đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Trên khía cạnh BCTC hợp nhất, Công ty đánh giá đây chỉ là chênh lệch mang tính thời điểm và không ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh cả năm của Công ty.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Trang. Xin báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng,

Đại diện tổ chức
Người UQ công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Tổng Giám Đốc
Trương Văn Quang

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 47
9.	Phụ lục	48 - 48

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Trang hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 41221000651, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2015 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động của dự án đến ngày 29 tháng 12 năm 2048.

Ngày 13/11/2015, cổ phiếu Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường HNX với mã cổ phiếu là TFC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến thủy, hải sản;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà;
- Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thủy hải sản và thực phẩm. Bán buôn thực phẩm công nghệ. Bán buôn cà phê, trà;
- Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng;
- Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép;
- Buôn bán sản phẩm dệt – may, quần áo may sẵn (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm;
- Sản xuất, chế biến nông, lâm sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại : (84 – 28) 37 800 900
- Fax : (84 – 28) 37 800 735

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2024
Bà Susan Ho	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Ông Trương Văn Quang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2024
Ông Huỳnh Khánh Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Bà Kim Ngoc Nguyen	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024

Ban kiểm soát
Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Vũ Thị Minh Chiến	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2024
Bà Tô Lệ Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trương Văn Quang (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2024).

Người đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này Bà Nguyễn Minh Nguyệt – Chủ tịch Hội đồng quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2024).

Bà Nguyễn Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trương Văn Quang – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 001/2025/UQ-TFC ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

M.S.D.N: 0310366525 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG - H.NHÀ BÈ - T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Văn Quang
Tổng Giám đốc

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A 01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1386/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Minh Trí
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**856.880.091.483**	**782.641.675.420**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**182.584.564.410**	**254.016.003.157**
1.	Tiền	111		182.584.564.410	209.791.003.157
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	44.225.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**77.709.662.741**	**115.578.830.298**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	77.709.662.741	115.578.830.298
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**250.035.777.532**	**188.637.286.924**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	232.360.088.109	170.098.075.116
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.655.471.038	2.014.906.712
3.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	14.550.696.596	16.665.236.120
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(146.187.828)	(140.931.024)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.7	615.709.617	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**251.490.396.277**	**190.096.738.840**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	251.490.396.277	191.909.014.315
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.8	-	(1.812.275.475)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**95.059.690.523**	**34.312.816.201**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	4.226.954.559	2.723.341.922
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		40.352.226.818	26.978.474.279
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165	V.10	50.480.509.146	4.611.000.000

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**231.715.923.467**	**240.299.573.664**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**50.929.015.211**	**51.137.414.661**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	50.929.015.211	51.137.414.661
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**39.804.431.788**	**39.459.722.406**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	31.833.893.089	28.348.027.801
-	*Nguyên giá*	*222*		*107.925.607.729*	*100.719.048.597*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(76.091.714.640)*	*(72.371.020.796)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	7.800.976.358	10.914.230.560
-	*Nguyên giá*	*225*		*9.582.741.000*	*13.905.004.798*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(1.781.764.642)*	*(2.990.774.238)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	169.562.341	197.464.045
-	*Nguyên giá*	*228*		*675.970.800*	*675.970.800*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(506.408.459)*	*(478.506.755)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	Nguyên giá	*234*		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**289.170.000**	**397.137.500**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.14	289.170.000	397.137.500
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**132.372.224.506**	**140.999.793.683**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	36.006.385.616	47.181.900.793
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	96.365.838.890	93.817.892.890
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**8.321.081.962**	**8.305.505.414**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	8.321.081.962	8.305.505.414
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.088.596.014.950**	**1.022.941.249.084**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**535.917.350.576**	**503.611.515.408**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**527.878.451.913**	**496.948.116.682**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	106.717.733.276	65.908.228.652
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	1.237.862.302	2.626.506
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	5.627.167.765	12.612.690.002
5.	Phải trả người lao động	315	V.19	13.190.301.404	28.337.735.266
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	7.362.427.198	7.082.015.664
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	11.442.104.043	15.459.785.017
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.22a	370.040.753.331	360.382.272.809
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	12.260.102.594	7.162.762.766
13.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.038.898.663**	**6.663.398.726**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.24	1.281.386.292	-
6.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.22b	4.507.512.371	4.413.398.726
8.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.25	2.250.000.000	2.250.000.000
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**552.678.664.374**	**519.329.733.676**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.299.940.000	168.299.940.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	V.26	*168.299.940.000*	*168.299.940.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412	V.26	17.173.652.728	17.173.652.728
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	367.554.522.179	334.278.542.539
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*325.725.160.162*	*334.278.542.539*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*41.829.362.017*	-
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	(349.450.533)	(422.401.591)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.088.596.014.950**	**1.022.941.249.084**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Giản Thị Ngọc	**Nguyễn Thị Mỹ Nhung**	**Trương Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TUQ. Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	445.165.953.038	443.118.483.513
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	122.086.395	115.165.208
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		445.043.866.643	443.003.318.305
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	370.088.601.828	322.959.618.469
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.955.264.815	120.043.699.836
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	7.931.542.454	11.180.308.564
8.	Chi phí tài chính	23	VI.5	9.269.950.194	9.086.313.366
	Trong đó: chi phí đi vay	24		8.722.979.228	7.137.332.489
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.687.443.575	20.705.585.796
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	22.785.772.416	23.328.632.528
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	V.2b	8.633.097.263	10.034.761.075
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.776.738.347	88.138.237.785
13.	Thu nhập khác	31	VI.8	139.084.526	15.392.545
14.	Chi phí khác	32	VI.9	90.536.235	3.075.072.333
15.	Lợi nhuận khác	40		48.548.291	(3.059.679.788)
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.825.286.638	85.078.557.997
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	4.922.973.563	11.702.391.028
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.15, V.25	-	1.886.921.331
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.902.313.075	71.489.245.638
20.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	61		41.829.362.017	71.550.016.253
21.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	62		72.951.058	(60.770.615)
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.436	4.056
23.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.436	4.056

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TUQ. Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		*46.825.286.638*	*85.078.557.997*
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11, V.12,V.13	3.082.079.512	2.855.410.347
-	Các khoản dự phòng	03	V.6; V.8	(1.807.018.671)	(997.772.516)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(1.325.286.061)	(127.443.864)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3, VI.7	(12.222.085.138)	(13.931.601.542)
-	Chi phí đi vay	06	VI.4	8.722.979.228	7.137.332.489
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*43.275.955.508*	*80.014.482.911*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73.625.405.638)	(66.958.903.064)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.581.381.962)	(59.870.733.733)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		24.815.342.542	50.178.404.588
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.339.917.984)	(6.273.500.576)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14	V.20, VI.4	(8.385.904.847)	(7.754.485.232)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(12.338.548.662)	(16.655.864.907)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.25	(3.456.042.549)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(90.635.903.593)*	*(27.320.600.013)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.11, V.12, V.14, V.16	(4.311.812.802)	(408.510.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.11, VI.7	1.010.370.205	32.445.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.558.538.016)	(1.580.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.324.567.557	1.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2a, V.5, VI.3	20.801.990.550	1.623.426.361
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*10.266.577.494*	*1.167.361.816*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.22	368.114.670.282	302.780.596.985
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(358.127.921.989)	(356.675.745.387)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.22	(1.346.682.193)	(1.085.546.696)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.565.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***8.640.066.100***	***(54.983.260.098)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(71.729.259.999)**	**(81.136.498.295)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**254.016.003.157**	**213.689.358.486**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		297.821.251	446.511.206
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**182.584.564.410**	**132.999.371.397**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Giản Thị Ngọc	**Nguyễn Thị Mỹ Nhung**	**Trương Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TUQ. Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất
Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là bán buôn thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 75% (số đầu năm là 75%).

5c. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 554 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 565 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, các công ty trong Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"); Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99; Thông tư 202 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định
Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 03 năm).

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (30 - 44 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 30
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Tập đoàn tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị là 15 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 03 đến 07 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm: các khoản nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp hoặc các bên khác liên quan đến tài sản hoặc thu nhập và có kèm theo điều kiện.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm: các khoản tiền nhận trước của người mua mà Tập đoàn chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các khoản doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty mẹ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Tập đoàn Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty có liên quan trong cùng Tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tập đoàn, bao gồm Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Tập đoàn và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Tập đoàn.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Tập đoàn cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát BCC với Tập đoàn là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nội bộ của Tập đoàn là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	639.584.568	448.852.559
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	181.944.979.842	209.342.150.598
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP.HCM	*44.612.223.092*	*36.936.002.468*
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam	*71.108.328.500*	*87.477.804.627*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông HCM	*23.873.216.756*	*23.305.430.184*
Ngân hàng Standard Chartered Vietnam	*28.129.858.839*	*3.763.518.401*
Các ngân hàng khác	*14.221.352.655*	*57.859.394.918*
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	-	44.225.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	-	*10.000.000.000*
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Hộ sở chính TP. Hồ Chí Minh	-	*13.170.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6	-	*13.055.000.000*
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	*8.000.000.000*
Cộng	**182.584.564.410**	**254.016.003.157**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	***77.709.662.741***	***77.709.662.741***		***115.578.830.298***	***115.578.830.298***	
Tiền gửi có kỳ hạn [1]	77.709.662.741	77.709.662.741	-	115.578.830.298	115.578.830.298	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Hộ sở chính TP.HCM	31.551.600.000	31.551.600.000	-	31.332.000.000	31.332.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	2.089.262.741	2.089.262.741	-	26.527.216.135	26.527.216.135	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM	13.146.500.000	13.146.500.000	-	13.333.000.000	13.333.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP.HCM	20.405.100.000	20.405.100.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6	10.517.200.000	10.517.200.000	-	18.386.614.163	18.386.614.163	-
Ngân hàng BPCE IOM Chi nhánh TP. HCM	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Dài hạn	***96.365.838.890***	***96.365.838.890***	-	***93.817.892.890***	***93.817.892.890***	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary – Lãi cho vay	33.019.118.890	33.019.118.890	-	30.471.172.890	30.471.172.890	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary - Phải thu về cho vay	63.346.720.000	63.346.720.000	-	63.346.720.000	63.346.720.000	-
Cộng	**174.075.501.631**	**174.075.501.631**	-	**209.396.723.188**	**209.396.723.188**	-

(i) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (xem thuyết minh số V.22).

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	27.000.000.000	27.000.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	9.006.385.616	20.181.900.793
Cộng	**36.006.385.616**	**47.181.900.793**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313046468 đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 26 tháng 4 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary 27.000.000.000 VND, tương đương 45% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã góp đủ 27.000.000.000 VND.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	47.181.900.793	33.543.552.439
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	8.633.097.263	10.034.761.075
Lợi nhuận được chia	(19.808.612.440)	-
Số cuối kỳ	**36.006.385.616**	**43.578.313.514**

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty liên kết đang hoạt động có lãi.

Giao dịch với công ty liên kết
Giao dịch giữa Tập đoàn với công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.1a.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***43.116.764.633***	-	***17.719.067.438***	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary	43.116.764.633	-	17.719.067.438	-
Phải thu các khách hàng khác	***189.243.323.476***	-	***152.379.007.678***	-
Trangs UK Limited	57.037.221.819	-	40.660.187.499	-
Trangs Europe S.A.S	65.417.038.164	-	58.910.539.196	-
Trangs Group USA Incorporated	47.316.327.492	-	33.618.276.457	-
Trangs Food Pty Ltd	17.864.193.303	-	17.701.553.355	-
Các khách hàng khác	1.608.542.698	(15.755.856)	1.488.451.171	(10.499.052)
Cộng	**232.360.088.109**	**(15.755.856)**	**170.098.075.116**	**(10.499.052)**

Một phần quyền phát sinh thuộc sở hữu của Tập đoàn từ hợp đồng xuất khẩu cho các khách hàng Toyota Tsusho Foods Corporation và Trangs UK Limited đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 (xem thuyết minh số V.22).

Một phần khoản phải thu khách hàng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam	-	627.206.250
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Điện Tân Bách Khoa	498.324.267	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Môi trường Thanh Lâm	1.063.322.237	454.119.123
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Tabviet	-	252.136.152
Các nhà cung cấp khác	1.093.824.534	681.445.187
Cộng	**2.655.471.038**	**2.014.906.712**

Trong đó có khoản ứng trước tiền mua sắm tài sản cố định với số tiền là 801.099.767 VND (Số đầu năm là 0 VND).

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	10.647.556.712	-	13.372.250.090	-
Tạm ứng [(i)]	3.099.260.000	-	2.671.116.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	133.500.000	-	331.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	670.379.884	-	290.870.030	-
Cộng	**14.550.696.596**	**-**	**16.665.236.120**	**-**

(i) Các khoản tạm ứng chi phí công tác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	***49.470.040.724***	-	***49.470.040.724***	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary – Ký cược, ký quỹ dài hạn	49.470.040.724	-	49.470.040.724	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.458.974.487***	-	***1.667.373.937***	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	1.112.463.837	-	1.291.524.669	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	346.510.650	-	375.849.268	-
Cộng	**50.929.015.211**	-	**51.137.414.661**	-

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mariox Trading – trả trước cho người bán	Trên 03 năm	130.431.972	-	Trên 03 năm	130.431.972	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		15.755.856	-		52.378.723	41.879.671
	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-	*Từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	36.007.267	36.007.267
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-	*Từ 01 năm đến dưới 02 năm*	-	-
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	2.650.237	-	*Từ 02 năm đến dưới 03 năm*	14.273.097	5.872.404
	Trên 03 năm	13.105.619	-	*Trên 03 năm*	2.098.359	-
Cộng		**146.187.828**	-		**182.810.695**	**41.879.671**

Tình hình biến động dự phòng khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán quá hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	140.931.024	242.092.199
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	6.917.031	9.157.682
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.660.227)	(110.000.000)
Số cuối kỳ	**146.187.828**	**141.249.881**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Vật liệu và thiết bị xây dựng thiếu tại kho Cơ điện với giá trị 615.709.617 VND phát hiện trong quá trình kiểm kê tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với lý do sai sót mã hàng trong quá trình nhập xuất hàng, sẽ được xử lý trong năm vào giá vốn hàng bán.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.087.551.700	-	3.537.664.777	-
Nguyên liệu, vật liệu	147.212.221.860	-	134.780.229.145	(1.381.760.412)
Công cụ, dụng cụ	372.347.922	-	113.648.057	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.139.935.717	-	3.382.080.521	-
Thành phẩm	92.485.340.960	-	49.970.940.504	(430.148.641)
Hàng hoá	192.998.118	-	124.451.311	(366.422)
Cộng	**251.490.396.277**	**-**	**191.909.014.315**	**(1.812.275.475)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.812.275.475	3.011.638.703
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(1.812.275.475)	(896.930.198)
Số cuối kỳ	**-**	**2.114.708.505**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22).

9. Chi phí chờ phân bổ

9a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	623.113.466	544.109.722
Chi phí sửa chữa	-	1.206.666
Chi phí chờ phân bổ khác	3.603.841.093	2.178.025.534
Cộng	**4.226.954.559**	**2.723.341.922**

9b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.810.639.218	2.872.161.774
Công cụ, dụng cụ	3.881.234.388	3.899.809.356
Chi phí sửa chữa	539.814.516	701.331.174
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.089.393.840	832.203.110
Cộng	**8.321.081.962**	**8.305.505.414**

Toàn bộ quyền sử dụng đất thuê đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.22).

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng bị phong tỏa tại Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay	12.620.640.000	2.611.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng bị phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay	2.629.300.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng bị phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 để đảm bảo cho khoản vay	10.517.200.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng bị phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay	24.713.369.146	-
Cộng	**50.480.509.146**	**4.611.000.000**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.996.131.762	66.448.852.161	12.331.066.937	1.942.997.737	100.719.048.597
Mua trong kỳ	-	1.496.815.087	1.046.354.242	-	2.543.169.329
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	822.251.206	-	-	822.251.206
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	5.525.609.798	-	-	5.525.609.798
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.505.200.000)	-	-	(1.505.200.000)
Điều chỉnh giảm do sai sót	-	(179.271.201)	-	-	(179.271.201)
Số cuối kỳ	**19.996.131.762**	**72.609.057.051**	**13.377.421.179**	**1.942.997.737**	**107.925.607.729**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.171.937.786	41.963.426.799	1.859.878.985	1.578.639.737	48.573.883.307
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	11.834.500.363	54.113.490.187	4.722.654.239	1.700.376.007	72.371.020.796
Khấu hao trong kỳ	406.300.592	1.473.907.185	577.289.580	33.239.239	2.490.736.596
Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.772.450.808	-	-	1.772.450.808
Thanh lý, nhượng bán	-	(542.493.560)	-	-	(542.493.560)
Số cuối kỳ	**12.240.800.955**	**56.817.354.620**	**5.299.943.819**	**1.733.615.246**	**76.091.714.640**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.161.631.399	12.335.361.974	7.608.412.698	242.621.730	28.348.027.801
Số cuối kỳ	**7.755.330.807**	**15.791.702.431**	**8.077.477.360**	**209.382.491**	**31.833.893.089**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.568.556.357 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22a).

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13.905.004.798	2.990.774.238	10.914.230.560
Thuê tài chính trong kỳ	1.203.346.000		
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	(5.525.609.798)	(1.772.450.808)	
Khấu hao trong kỳ		563.441.212	
Số cuối kỳ	**9.582.741.000**	**1.781.764.642**	**7.800.976.358**

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm máy tính, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	675.970.800	478.506.755	197.464.045
Khấu hao trong kỳ		27.901.704	
Số cuối kỳ	**675.970.800**	**506.408.459**	**169.562.341**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	366.030.800	-	-
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	344.970.000	1.252.386.000	(607.500.000)	(700.686.000)	289.170.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	52.167.500	162.583.706	(214.751.206)	-	-
Cộng	**397.137.500**	**1.414.969.706**	**(822.251.206)**	**(700.686.000)**	**289.170.000**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch lợi nhuận kê khai thuế giữa sổ sách và cơ sở tính thuế.

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	1.886.921.331
Hoàn nhập trong kỳ	-	(1.886.921.331)
Số cuối kỳ	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15%.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***14.636.459.936***	***2.018.815.105***
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary	14.636.459.936	2.018.815.105
Phải trả các nhà cung cấp khác	***92.081.273.340***	***63.743.391.112***
Công ty TNHH Thương mại Thủy sản Đức Anh	10.391.236.200	7.353.329.600
Classier Enterprises Pty Ltd	14.369.867.009	10.771.297.475
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khánh Hải	17.022.922.900	3.516.598.760
Các nhà cung cấp khác	50.297.247.231	42.248.187.712
Cộng	**106.717.733.276**	**65.908.228.652**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thông Thuận	1.237.862.302	-
Các khách hàng khác	-	2.626.506
Cộng	**1.237.862.302**	**2.626.506**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	73.850.957	-	61.302.979	(94.554.972)	40.598.964	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	127.871.180	(127.871.180)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	36.149.394	(36.149.394)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.338.548.663	-	4.922.973.563	(12.338.548.662)	4.922.973.564	-
Thuế thu nhập cá nhân	200.290.382	-	1.746.479.117	(1.283.174.262)	663.595.237	-
Thuế nhà thầu	-	-	114.908.454	(114.908.454)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.601.526	(6.601.526)	-	-
Cộng	**12.612.690.002**	**-**	**7.016.286.213**	**(14.001.808.450)**	**5.627.167.765**	**-**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng xuất khẩu 0%
- Hàng tiêu thụ trong nước 10%

  Từ ngày 01/01/2026, các công ty trong tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được qui định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội

Thuế xuất, nhập khẩu
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thủy sản.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Kỳ nay	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Trang	4.912.744.261	11.702.391.028
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	10.229.302	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.922.973.563**	**11.702.391.028**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hoa hồng bán hàng phải trả	955.701.382	2.586.899.481
Chi phí lãi vay phải trả	947.154.448	610.080.067
Chi phí cung ứng dịch vụ	3.165.980.797	1.206.090.590
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.293.590.571	2.678.945.526
Cộng	**7.362.427.198**	**7.082.015.664**

21. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	92.491.560	235.085.500
Chi phí bồi thường hàng lỗi	-	3.027.399.337
Chi phí xuất khẩu phải trả	11.076.558.597	11.111.945.617
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	273.053.886	1.085.354.563
Cộng	**11.442.104.043**	**15.459.785.017**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Vay và nợ thuê tài chính

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hang	368.119.930.021	357.825.325.289
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (i)	*24.876.287.026*	*58.094.219.233*
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*54.757.846.339*	*81.297.843.874*
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 (iii)	*38.877.337.447*	*32.406.204.058*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	*65.638.827.637*	*71.575.887.410*
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chí nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	*35.745.665.150*	*17.870.585.302*
Vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	*46.835.484.231*	*36.945.616.549*
Vay Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (vii)	*47.417.620.996*	*17.821.070.366*
Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (viii)	*53.970.861.195*	*41.813.898.497*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*600.000.000*	*600.000.000*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh V.22b)	1.320.823.310	1.956.947.520
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	*1.193.703.549*	*1.200.504.529*
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*127.119.761*	*756.442.991*
Cộng	**370.040.753.331**	**360.382.272.809**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hàng tồn kho (xem các thuyết minh số V.2a, V.8 và V.10).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và bảo lãnh các loại với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 5 đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng và toàn bộ bất động sản tại Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 20, Lô A14b, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh của Tập đoàn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình (xem các thuyết minh số V.9b, V.11 và VII.1a).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho, một phần quyền phát sinh thuộc sở hữu của Tập đoàn từ hợp đồng xuất khẩu cho các khách hàng Toyota Tsusho Foods Corporation và Trangs UK Limited (xem các thuyết minh số V.2a, V.3, V.8 và V.10).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a) và bảo lãnh bởi các cá nhân (xem thuyết minh số VII.1a).

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a) và bảo lãnh bởi các cá nhân (xem thuyết minh số VII.1a).

(vi) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu (xem thuyết minh số V.2a, V.3 và V.10).

(vii) Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a).

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền lợi phát sinh từ việc khai thác công trình nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary hình thành trong tương lai tại Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

Kỳ này	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	357.825.325.289	368.114.670.282	-	(357.827.921.989)	7.856.439	368.119.930.021
Vay dài hạn đến hạn trả	600.000.000	-	300.000.000	(300.000.000)	-	600.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.956.947.520	-	710.557.983	(1.346.682.193)	-	1.320.823.310
Cộng	**360.382.272.809**	**368.114.670.282**	**1.010.557.983**	**(359.474.604.182)**	**7.856.439**	**370.040.753.331**

Kỳ trước	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	352.285.074.469	302.780.596.985	-	(355.675.745.387)	1.767.738.724	301.157.664.791
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.080.078.076	-	1.246.272.696	(1.085.546.696)	-	2.240.804.076
Cộng	**354.365.152.545**	**302.780.596.985**	**1.246.272.696**	**(356.761.292.083)**	**1.767.738.724**	**303.398.468.867**

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	2.100.000.000	2.400.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*2.100.000.000*	*2.400.000.000*
Nợ thuê tài chính	2.407.512.371	2.013.398.726
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*199.260.834*	*243.987.333*
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (iii)	*2.208.251.537*	*1.769.411.393*
Cộng	**4.507.512.371**	**4.413.398.726**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh dùng để đầu tư tài sản cố định với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ bất động sản tại Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 20, Lô A14b, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh của Tập đoàn và hàng tồn kho, các khoản phải thu (xem các thuyết minh số V.7, V.8b và V.11).

(ii) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo từng Hợp đồng thuê tài chính, lãi suất thả nổi có biên độ điều chỉnh, để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê từ 4 năm đến 5 năm. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê được quy định theo từng hợp đồng.

(iii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo từng Hợp đồng thuê tài chính, lãi suất thả nổi có biên độ điều chỉnh, để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê từ 3,5 năm đến 5 năm. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê được quy định theo từng hợp đồng.

Tập đoàn có khả năng trả được khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối kỳ			
Vay dài hạn ngân hàng	2.700.000.000	600.000.000	2.100.000.000
Nợ thuê tài chính	3.728.335.681	1.320.823.310	2.407.512.371
Cộng	**6.428.335.681**	**1.920.823.310**	**4.507.512.371**
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	3.000.000.000	600.000.000	2.400.000.000
Nợ thuê tài chính	3.970.346.246	1.956.947.520	2.013.398.726
Cộng	**6.970.346.246**	**2.556.947.520**	**4.413.398.726**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Kỳ này	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	2.400.000.000	-	-	(300.000.000)	2.100.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.013.398.726	1.104.671.628	-	(710.557.983)	2.407.512.371
Cộng	**4.413.398.726**	**1.104.671.628**	**-**	**(1.010.557.983)**	**4.507.512.371**

Kỳ trước	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn các cá nhân	8.200.000.000	-	(1.000.000.000)	-	7.200.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.533.735.851	642.904.000	-	(1.246.272.696)	1.930.367.155
Cộng	**10.733.735.851**	**642.904.000**	**(1.000.000.000)**	**(1.246.272.696)**	**9.130.367.155**

22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	7.162.762.766	2.619.038.551
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5.097.339.828	4.543.724.215
Số cuối kỳ	**12.260.102.594**	**7.162.762.766**

24. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

Trong kỳ, Tập đoàn được Shrimp Welfare Project Ltd tài trợ một số tài sản cố định phục vụ hoạt động tiếp nhận, sơ chế và chế biến tôm nguyên liệu. Các tài sản này được sử dụng tại công đoạn tiếp nhận và xử lý tôm nguyên liệu đầu vào, nhằm thực hiện công đoạn làm bất tỉnh và gây mê tôm theo phương pháp nhân đạo trước khi chuyển sang các công đoạn sơ chế, chế biến tiếp theo. Việc đầu tư và sử dụng các thiết bị này nhằm đáp ứng các yêu cầu về phúc lợi động vật và nâng cao tính phù hợp của quy trình xử lý tôm nguyên liệu trong quá trình sản xuất, gia công.

Các tài sản cố định được tài trợ được ghi nhận và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 15 năm, tương ứng với thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Do đó, giá trị tài sản được tài trợ cũng được phân bổ dần vào thu nhập khác tương ứng với thời gian khấu hao của tài sản. Chi tiết như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	-
Giá trị tài sản được tài trợ	1.295.783.890
Số phân bổ vào thu nhập khác trong kỳ	(14.397.598)
Số cuối kỳ	**1.281.386.292**

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông David Ho	38.600.000.000	38.600.000.000
Bà Nguyễn Minh Nguyệt	37.061.000.000	37.061.000.000
Ông Hồ Văn Trung	26.874.000.000	26.874.000.000
Ông Huỳnh Khánh Hiếu	7.000.000.000	6.000.000.000
Các cổ đông khác	58.764.940.000	59.764.940.000
Cộng	**168.299.940.000**	**168.299.940.000**

26c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.829.994	16.829.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.829.994	16.829.994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.829.994*	*16.829.994*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.829.994	16.829.994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.829.994*	*16.829.994*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số ĐHĐCĐ/NQ/2026.1 ngày 24 tháng 4 năm 2026 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng tiền (2.200 VND/cổ phiếu) (*)	:	37.025.986.800
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	5.097.339.828
• Trích thù lao Hội đồng quản trị	:	3.456.042.549

(*) Khoản cổ tức của năm 2025 với số tiền là 37.025.986.800 VND chưa được ghi nhận là khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ do còn chờ Thông báo chính thức của Hội đồng quản trị.

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ hợp nhất

27a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4.805.419,55	5.717.805,35
Euro (EUR)	4,88	4,88
Bảng Anh (GBP)	108,34	108,34

27b. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi nhánh Công ty TNHH Mm Mega Market (Việt Nam) tại thành phố Hà Nội	198.827.474	198.827.474
Các tổ chức và cá nhân khác	1.896.512.873	1.896.512.873
Cộng	**2.095.340.347**	**2.095.340.347**

Các khoản công nợ trên được xử lý xoá sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu đã bán	428.801.707.943	443.118.483.513
Doanh thu gia công	16.364.245.095	-
Cộng	**445.165.953.038**	**443.118.483.513**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số VII.1a.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	104.483.668	102.855.721
Hàng bán bị trả lại	17.602.727	12.309.487
Cộng	**122.086.395**	**115.165.208**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, nguyên vật liệu đã bán	356.246.655.939	323.856.548.667
Giá vốn của dịch vụ gia công	15.654.221.364	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.812.275.475)	(896.930.198)
Cộng	**370.088.601.828**	**322.959.618.469**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	993.378.110	1.360.278.818
Lãi tiền cho vay	2.547.946.000	2.547.946.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.064.932.283	7.144.639.882
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.325.286.061	127.443.864
Cộng	**7.931.542.454**	**11.180.308.564**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.722.979.228	7.137.332.489
Chiết khấu thanh toán cho người mua	93.100	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	546.877.866	1.948.980.877
Cộng	**9.269.950.194**	**9.086.313.366**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	312.617.061	2.530.403.492
Chi phí vật liệu, bao bì	1.222.304.917	1.168.429.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	829.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.100.538.758	7.966.979.767
Chi phí dự phòng hàng lỗi	-	3.017.413.981
Chi phí thuế xuất khẩu phải trả	-	5.632.159.281
Các chi phí khác	2.051.982.839	389.371.085
Cộng	**12.687.443.575**	**20.705.585.796**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.898.969.875	14.971.397.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	772.008.135	436.668.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.681.357	594.265.354
Thuế, phí và lệ phí	184.386.311	325.542.750
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.256.804	(100.842.318)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.642.014.038	2.775.453.754
Các chi phí khác	2.678.455.896	4.326.146.535
Cộng	**22.785.772.416**	**23.328.632.528**

8. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	47.663.765	-
Các khoản thu nhập khác	91.420.761	15.392.545
Cộng	**139.084.526**	**15.392.545**

9. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.384.351
Thuế bị phạt, bị truy thu	86.065.314	3.056.877.429
Khấu hao các TSCĐ chưa dùng, không cần dùng chờ thanh lý	-	1.875.000
Thuế GTGT không được hoàn	-	2.998.960
Các khoản chi phí khác	4.470.921	1.936.593
Cộng	**90.536.235**	**3.075.072.333**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	41.829.362.017	71.550.016.253
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.850.927.011)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	(838.046.262)	(1.429.784.913)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	40.991.315.755	68.269.304.330
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	16.829.994	16.829.994
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.436**	**4.056**

10b. Thông tin khác

Trong kỳ, Công ty mẹ đã trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số ĐHĐCĐ/NQ/2026.1 ngày 24 tháng 4 năm 2026 với tỷ lệ trích là 3% lợi nhuận sau thuế năm 2025. Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 4.166 VND xuống 4.056 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.665.977.200	223.215.781.293
Chi phí nhân công	76.990.440.804	65.191.052.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.082.079.512	2.853.535.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.564.672.934	60.374.422.944
Chi phí khác	4.258.647.369	15.359.044.978
Cộng	**405.561.817.819**	**366.993.836.793**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	403.890.412

Việc mua dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Bà Nguyễn Minh Nguyệt, Ông Hồ Văn Trung và Ông David Ho đã thực hiện bảo lãnh cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Chức danh	Tổng thu nhập
Kỳ này		
Ông Trương Văn Quang	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	757.000.000
Bà Vũ Thị Minh Chiến	Trưởng Ban Kiểm soát	120.048.000
Bà Tô Lệ Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	268.378.000
Cộng		**1.145.426.000**
Kỳ trước		
Ông Trương Văn Quang	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	625.491.000
Ông David Ho	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	405.418.000
Bà Vũ Thị Minh Chiến	Trưởng Ban Kiểm soát	100.570.400
Bà Tô Lệ Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	247.163.000
Cộng		**1.378.642.400**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary là công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bán nguyên liệu	21.486.169.781	365.969.664
Cho thuê máy móc	926.304.000	926.304.000
Cung cấp dịch vụ gia công	16.364.245.095	-
Thuê dịch vụ gia công	11.734.443.534	12.543.574.100
Thuê dịch vụ lưu kho, bốc xếp	2.869.400.902	3.711.820.984
Mua nguyên vật liệu	21.792.396.175	4.658.159.200
Mua hàng hóa	-	1.924.063.698
Lãi cho vay	2.547.946.000	2.547.946.000
Bán tài sản cố định	615.000.000	-
Chiết khấu hàng mua	-	468.418.142
Hàng mua trả lại	-	966.000
Lợi nhuận được chia	19.808.612.440	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các Thuyết minh số V.3, V.5b và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Tập đoàn là từ xuất khẩu tôm chế biến. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo theo bộ phận.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 43.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 và Thông tư 43 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 và Thông tư 43 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 và Thông tư 43 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (số đầu năm)					
Các khoản tương đương tiền	112	48.836.000.000	(4.611.000.000)	44.225.000.000	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	4.611.000.000	4.611.000.000	(i)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	63.346.720.000	(63.346.720.000)	-	(ii)
Phải thu dài hạn khác	215	81.608.587.551	(30.471.172.890)	51.137.414.661	(iii)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	-	93.817.892.890	93.817.892.890	(ii), (iii)

(i) Điều chỉnh khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay từ chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền sang chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác.

(ii) Điều chỉnh khoản cho vay Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary từ chỉ tiêu Phải thu về cho vay dài hạn sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

(iii) Điều chỉnh khoản lãi cho vay Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary từ chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tập đoàn ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn là 250.181.965.360 VND, trong đó Tập đoàn đã trích lập dự phòng 146.187.828 VND. Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tập đoàn ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 251.490.396.277 VND, dự phòng giảm giá đã trích lập là 0 VND. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thay đổi trong các kỳ sau, Tập đoàn sẽ thực hiện ghi nhận dự phòng theo quy định hiện hành.

Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:
- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hằng năm.
- Điều chỉnh kế hoạch dự trữ tồn kho phù hợp với nhu cầu thực tế.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định
Tập đoàn ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng cung cấp cho cơ quan thuế khi có kiểm tra.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19 tháng 8 năm 2026 Hội đồng quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Nghị quyết số HĐQT/NQ/2026.9 về việc thanh toán cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông là 2.200 VND/cổ phiếu, tương đương 37.025.986.800 VND. Ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là ngày 07 tháng 9 năm 2026. Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoài sự kiện trên, từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Giản Thị Ngọc	**Nguyễn Thị Mỹ Nhung**	**Trương Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TUQ. Người đại diện theo pháp luật

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	168.299.940.000	17.173.652.728	202.609.621.099	(461.095.558)	387.622.118.269
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	71.550.016.253	(60.770.615)	71.489.245.638
Trích lập quỹ khen thưởng trong kỳ trước	-	-	(4.543.724.215)	-	(4.543.724.215)
Số dư cuối kỳ trước	**168.299.940.000**	**17.173.652.728**	**269.615.913.137**	**(521.866.173)**	**454.567.639.692**
Số dư đầu năm nay	168.299.940.000	17.173.652.728	334.278.542.539	(422.401.591)	519.329.733.676
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	41.829.362.017	72.951.058	41.902.313.075
Trích lập quỹ khen thưởng trong kỳ này	-	-	(5.097.339.828)	-	(5.097.339.828)
Trích thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ này	-	-	(3.456.042.549)	-	(3.456.042.549)
Số dư cuối kỳ này	**168.299.940.000**	**17.173.652.728**	**367.554.522.179**	**(349.450.533)**	**552.678.664.374**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Giản Thị Ngọc	**Nguyễn Thị Mỹ Nhung**	**Trương Văn Quảng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TUQ. Người đại diện theo pháp luật